**UBND QUẬN GÒ VẤP**

**PHÒNG GD&ĐT QUẬN GÒ VẤP**

**TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG**

**CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG 2 – HÌNH HỌC LỚP 9**

**Câu 1:** Nối mỗi ô ở cột bên trái với mỗi ô ở cột bên phải để được khẳng định đúng

|  |  |
| --- | --- |
| **(1)** Nếu tam giác có ba góc nhọn | **(a)** thì tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác đó nằm bên ngoài tam giác. |
| **(2)** Nếu tam giác có góc vuông | **(b)** thì tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác đó là trung điểm của cạnh lớn nhất |
| **(3)** Nếu tam giác có góc tù | **(c)** thì tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác đó là trung điểm của cạnh nhỏ nhất |
|  | **(d)** thì tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác đó nằm bên trong tam giác. |

**Câu 2:** Nối mỗi ô ở cột bên trái với mỗi ô ở cột bên phải để được khẳng định đúng

|  |  |
| --- | --- |
| **(1)** Tập hợp các điểm có khoảng cách đến điểm A cố định bằng 2cm | **(a)** có khoảng cách đến điểm A lớn hơn 2cm. |
| **(2)** Đường tròn tâm A bán kính 2cm gồm tất cả những điểm | **(b)** có khoảng cách đến điểm A bằng 2cm. |
| **(3)** Hình tròn tâm A bán kính 2cm gồm tất cả những điểm | **(c)** có khoảng cách đến điểm A nhỏ hơn hoặc bằng 2cm. |
|  | **(d)** là đường tròn tâm A bán kính 2cm |

**Câu 3:** Tâm của đường tròn ngoại tiếp tam giác là:

**A.** Giao của 3 đường trung tuyến **B.** Giao của 3 đường phân giác

**C.** Giao của 3 đường trung trực **C.** Giao của 3 đường cao

**Câu 4:** Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng

 **A.** Qua hai điểm phân biệt, ta vẽ được một và chỉ một đường tròn

**B.** Qua ba điểm thẳng hàng, ta vẽ được một và chỉ một đường tròn

**C.** Qua ba điểm không thẳng hàng, ta vẽ được một và chỉ một đường tròn

**D.** Qua bốn điểm không thẳng hàng, ta vẽ được một và chỉ một đường tròn

**Câu 5:** Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào sai khi nói về tam giác?

**A.** Có duy nhất một đường tròn nội tiếp tam giác.

**B.** Có duy nhất một đường tròn ngoại tiếp tam giác.

**C.** Có duy nhất một đường tròn bàng tiếp tam giác.

**D.** Cả ba ý trên đều đúng

**Câu 6:** Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng

**A.** Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là điểm cách đều ba đỉnh của tam giác.

**B.** Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là điểm nằm trên một cạnh của tam giác.

**C.** Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là điểm nằm bên ngoài tam giác.

**D.** Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là cách đều ba cạnh của tam giác.

**Câu 7:** Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng;

**A.** Tâm của đường tròn ngoại tiếp tam giác là điểm cách đều ba đỉnh của tam giác.

**B.** Tâm của đường tròn ngoại tiếp tam giác là điểm nằm trên một cạnh của tam giác.

**C.** Tâm của đường tròn ngoại tiếp tam giác là điểm nằm bên ngoài tam giác.

**D.** Tâm của đường tròn ngoại tiếp tam giác là cách đều ba cạnh của tam giác.

**Câu 8:** Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng:

**A.** Nếu tam giác có ba góc nhọn thì tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác đó nằm ngoài tam giác.

**B.** Nếu tam giác có góc tù thì tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác đó nằm trong tam giác.

**C.** Nếu tam giác vuông thì tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác là trung điểm cạnh lớn nhất trong tam giác.

**D.** Nếu tam giác đều thì tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác là trung điểm một cạnh của tam giác.

**Câu 9:** Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào đúng

**A.** Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là giao điểm của các đường cao trong tam giác.

**B.** Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là giao điểm của các đường phân giác trong tam giác.

**C.** Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là giao điểm của các đường trung tuyến trong tam giác.

**D.** Tâm của đường tròn nội tiếp tam giác là giao điểm của các đường trung trực trong tam giác.

**Câu 10:** Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào sai

**A.** Giao điểm của các đường cao trong tam giác là trực tâm của tam giác.

**B.** Giao điểm của các đường phân giác trong tam giác là tâm đường tròn nội tiếp của tam giác

**C.** Giao điểm của các đường trung tuyến trong tam giác là tâm đường tròn bàng tiếp của tam giác

**D.** Giao điểm của các đường trung trực trong tam giác là tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác.

**Câu 11:** Cho đường tròn (O; 12cm), dây AB vuông góc với bán kính OC tại trung điểm M của OC. Dây AB có độ dài là:

**A. ** **B. **

**C. ** **D. **

**Câu 12:** Cho AB là một dây của đường tròn (O; 13cm). Nếu  thì khoảng cách từ tâm O đến dây AB bằng:

**A. **cm **B. **cm

**C.** 12cm **D.** 5cm

**Câu 13:** Cho đường tròn O đường kính AB = 18cm, dây CD = 12cm và vuông góc với AB. Diện tích tứ giác ACBD là:

**A. ** **B. **

**C. ** **D. **

**Câu 14:** Cho đường tròn (O) đường kính 6cm, dây AB = 2cm. Khoảng cách từ tâm O đến dây AB bằng

**A. **cm **B. **cm

**C. **cm **D. **cm

**Câu 15:** Cho nửa đường tròn (O; 10cm), đường kính MN, gọi E là một điểm trên đường tròn sao cho OE vuông góc với MN. Diện tích tam giác MNE là:

 **A. ** **B. **

 **C. ** **D. **

**Câu 16:** Cho điểm M nằm ngoài đường tròn (O). Kẻ tiếp tuyến MA, MB với đường tròn, A và B là các tiếp điểm. Nếu  thì  bằng:

 **A. ** **B. **

 **C. ** **D. **

**Câu 17:** Đường thẳng d cách tâm O của đường tròn (O; 4cm) một khoảng 3cm. Khi đó vị trí tương đối của d và đường tròn (O; 4cm) là:

**A.** Cắt nhau **B.** Không giao nhau

**C.** Tiếp xúc nhau **D.** Không kết luận được

**Câu 18:** Cho tam giác ABC vuông tại A có . Bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC là:

 **A. ** **B. **

 **C. ** **D. **

**Câu 19:** Cho hình chữ nhật ABCD có AB = 12cm, BC = 9cm. Bán kính R của đường tròn đi qua bốn đỉnh của hình chữ nhật là:

 **A.** R = 15cm **B.** R = 12,5cm

 **C.** R = 7,5cm **D.** R = 7cm

**Câu 20:** Cho nửa đường tròn (O; 8cm) có BC là đường kính và AB là dây cung. Giả sử  thì AC bằng:

 **A.** AC = 4cm **B.** AC = 6cm

 **C.** AC = 8cm **D.** AC = 9cm

**ĐÁP ÁN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| **1** | 1d, 2b, 3a | **11** | D |
| **2** | 1d, 2b, 3c | **12** | B |
| **3** | C | **13** | A |
| **4** | C | **14** | A |
| **5** | C | **15** | C |
| **6** | D | **16** | C |
| **7** | A | **17** | A |
| **8** | C | **18** | B |
| **9** | B | **19** | C |
| **10** | C | **20** | A |